

**Phụ lục 01**

**KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Báo cáo số:.....BC/UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)*

TT	Số/Ký hiệu	Trích yếu văn bản	Ghi chú
<b>I</b>	<b>HỆ THỐNG VĂN BẢN ĐÃ BAN HÀNH</b>		
<b>I.1</b>	<b>Văn bản của Huyện ủy</b>		
1	60-CTr/HU, ngày 13/10/2022	Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19 tháng năm 2022 của Tỉnh ủy "về lãnh đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum"	
2	71-CTr/HU ngày 04/01/2023	Cô tác kiểm tra giám sát Chương trình huyện ủy	
<b>I.2</b>	<b>Văn bản của Hội đồng nhân dân huyện</b>		
1	19/NQ-HĐND ngày 28-7-2022	Về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
2	20/NQ-HĐND ngày 28-7-2022	Về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
3	28/NQ-HĐND ngày 03-10-2022	Về Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và nguồn huy động ngoài ngân sách thực hiện các Chương trình mục tiêu	
4	46/NQ-HĐND ngày 16-12-2022	Về Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và nguồn huy động ngoài ngân sách thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy đợt 1	
5	11/NQ-HĐND ngày 09/05/2023	Về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển (đợt 2) nguồn ngân sách Trung ương; vốn ngân sách địa phương; vốn huy động ngoài ngân sách năm 2023; Danh mục và mức vốn đầu tư phát triển đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
<b>I.3</b>	<b>Văn bản của Ủy ban nhân dân huyện</b>		
1	161/QĐ-UBND ngày 20/04/2022	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện Kon Rẫy giai đoạn 2021-2025	

**Bảng 2****DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN***(Kèm theo Báo cáo số: .....BC/UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)**DVT: Triệu đồng*

TT	Chương trình	Tổng dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Vốn lồng ghép, huy động khác	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			
	<b>Tổng số</b>	<b>362,097</b>	<b>259,083</b>	<b>184,425</b>	<b>74,658</b>	<b>81,317</b>	<b>69,785</b>	<b>11,532</b>	<b>9,425</b>	<b>12,272</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	171,954	147,169	103,489	43,680	15,360	10,349	5,011	9,425		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24,659	22,418		22,418	2,241		2,241			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	165,484	89,496	80,936	8,560	63,716	59,436	4,280		12,272	

<b>362,097</b>	<b>259,083</b>	<b>184,425</b>	<b>74,658</b>	<b>81,317</b>	<b>69,785</b>	<b>11,532</b>	<b>9,425</b>	<b>12,272</b>	
171,954	147,169	103,489	43,680	15,360	10,349	5,011	9,425		
24,659	22,418		22,418	2,241		2,241			
165,484	89,496	80,936	8,560	63,716	59,436	4,280		12,272	

**Bảng 3**

**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030,  
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN**

*(Kèm theo Báo cáo số: .....BC/UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)*

*DVT: Triệu đồng*

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án/ nội dung	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Huy động, lồng ghép khác
			Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>172,403.4</b>	<b>147,577.4</b>	<b>103,897.0</b>	<b>43,680.4</b>	<b>15,401.0</b>	<b>10,390.0</b>	<b>5,011.0</b>	<b>9,425.0</b>	
I	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>9,821.4</b>	<b>9,821.4</b>	<b>9,815.0</b>	<b>6.4</b>					
II	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>									
III	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>38,960</b>	<b>19,480</b>		<b>19,480</b>					
1	<i>Tiểu dự án 1:</i> Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	17,664	8,832		8,832					
2	<i>Tiểu dự án 2:</i> Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	21,296	10,648		10,648					
IV	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>169,006</b>	<b>84,503</b>	<b>80,289</b>	<b>4,214</b>					
1	<i>Tiểu Dự án 1:</i> Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	169,006	84,503	80,289	4,214					
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>51,688</b>	<b>25,844</b>	<b>10,242</b>	<b>15,602</b>					
1	<i>Tiểu dự án 1:</i> Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	22,568	11,284	10,242	1,042					
2	<i>Tiểu dự án 2:</i> Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số									

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án/ nội dung	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Huy động, lồng ghép khác
			Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
3	<b>Tiểu dự án 3:</b> Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	27,872	13,936		13,936					
4	<b>Tiểu dự án 4:</b> Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1,248	624		624					
VI	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	4,708	2,354	1,700	654					
VII	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>									
VIII	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	3,460	1,730		1,730					
IX	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	996	498		498					
1	<b>Tiểu dự án 1:</b> Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù									
2	<b>Tiểu Dự án 2:</b> Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	996	498		498					
X	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	6,694	3,347	1,851	1,496					
1	<b>Tiểu dự án 1:</b> Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia	2,308	1,154		1,154					
2	<b>Tiểu dự án 2:</b> Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3,914	1,957	1,851	106					
3	<b>Tiểu dự án 3:</b> Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	472	236		236					

**Bảng 4****DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN***(Kèm theo Báo cáo số:.....BC/UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên dự án	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025						
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng cộng</b>	<b>24,695</b>	<b>22,418</b>		<b>22,418</b>	<b>2,241</b>		
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo</b>							
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	<b>7,804</b>	<b>7,804</b>		<b>7,804</b>			
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>4,402</b>	<b>4,402</b>		<b>4,402</b>			
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	3,358	3,358		3,358			
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1,044	1,044		1,044			
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>8,146</b>	<b>8,146</b>		<b>8,146</b>			
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	6,904	6,904		6,904			
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng							
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	1,242	1,242		1,242			
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>							

STT	Tên dự án	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025						
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
VI	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	772	772		772			
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	510	510		510			
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	262	262		262			
VII	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	1,294	1,294		1,294			

**Bảng 5**  
**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN**  
*(Kèm theo Báo cáo số: .....BC/UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
	<b>TỔNG CỘNG</b>	166,720	90,732	82,172	8,560	45,716	18,000	6,000	6,272	
I	<b>Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.</b>	5,500	3,000	2,400	600	2,500				
1	- ND 1. Rà soát, điều chỉnh lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa – đô thị hóa (CNH - ĐTH) theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư/thôn, bản	3,000	3,000	2,400	600					
2	- ND 2. Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình CNH - ĐTH nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, làm cơ sở lập quy hoạch chung các xã, các đô thị, các khu chức năng thuộc huyện;	2,500				2,500				
3	- ND 3. Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh tạo điều kiện thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.									
II	<b>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.</b>	148,980	79,772	79,772		38,936	18,000	6,000	6,272	
1	- ND 1. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện.	59,250	59,250	59,250						
2	- ND 2. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp huyện, xã, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.	2,344	2,344	2,344						
3	- ND 3. Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định và đảm bảo mỹ quan.									
4	- ND 4. Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh các công trình cấp xã đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Xây dựng hoàn chỉnh công trình đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho trường Trung học phổ thông cấp huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện; xây dựng Đề án thực hiện định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đến năm 2025 ở cấp tỉnh.	13,279	13,279	13,279						
5	- ND 5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, hỗ trợ trang thiết bị và kinh phí hoạt động cho thiết chế văn hóa – thể thao. Xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện, thiết chế văn hóa tỉnh đạt chuẩn và có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trên địa bàn xã gắn với phát triển du lịch nông thôn.	899	899	899						
6	- ND 6. Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, điểm dịch vụ hỗ trợ thương mại cho các sản phẩm hàng hóa trên địa bàn xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối/Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại.									

41,436

18000

59,436

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
7	- ND 7. Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trong đó tập trung cho các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã hải đảo, các xã thuộc vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; ưu tiên triển khai hiệu quả Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đạt chuẩn cho các Trung tâm Y tế huyện.									
8	- ND 8. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đồng bộ, phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn (Theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030); Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, trong đó tiếp tục phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông có cụm loa hoạt động đến thôn, bản; Phát triển, duy trì các điểm cung cấp dịch vụ truyền thông đa phương tiện tại các điểm phục vụ bưu chính nhằm nâng cao khả năng phục vụ người dân tiếp cận các dịch vụ công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ báo chí, xuất bản và các dịch vụ thông tin và truyền thông khác; Gán mã, cập nhật địa chỉ bưu chính của các hộ dân gắn với bản đồ V-MAP; Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ xã về kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin đáp ứng quy định; Phổ biến kiến thức sử dụng máy tính và các ứng dụng công nghệ thông tin cho người dân khu vực nông thôn để nâng cao khả năng tiếp cận thông tin.	1,000	1,000	1,000						
9	- ND 9. Tập trung xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng và nâng cấp hệ thống các công trình nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế; tăng cường công tác quản lý, vận hành và khai thác công trình đảm bảo bền vững.									
10	- ND10. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng sản xuất tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị.	3,000	3,000	3,000						
III	<b>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai Chương trình OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.</b>	3,300		3,300						
1	- ND 1. Tập trung triển khai các nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, gắn với phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội.									
2	- ND 2. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng sản xuất tập trung, cơ giới hóa nông nghiệp, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	1,800		1,800						
3	- ND 3. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; chú trọng đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng bền vững; phát triển lâm sản ngoài gỗ theo thế mạnh của từng vùng.									
4	- ND 4. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, đặc sản địa phương, ngành nghề nông thôn theo Đề án Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với xây dựng phát triển dịch vụ du lịch cộng đồng và du lịch, phát triển kinh tế số ở nông thôn; triển khai hiệu quả các giải pháp bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; phát triển sản xuất muối công nghiệp, muối sạch tập trung ở những nơi có lợi thế và có điều kiện thuận lợi, gắn với các cơ sở chế	1,400		1,400						
5	- ND 5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất và hợp tác xã, thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025, trong đó, ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các doanh nghiệp trong tiêu thụ nông sản, thích ứng với cơ chế thị trường; thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông	100		100						
6	- ND 6. Xây dựng, phát triển các কেনн план пнои, мo нинн кет нoи, xuc тien тieu тhу, xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, nông thôn gắn với chuỗi các chợ đầu mối, trung tâm cung ứng nông sản hiện đại, hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn (cán bộ quản lý chợ, hộ kinh doanh tại chợ, hộ kinh doanh tại địa bàn nông thôn) gắn với nhu cầu thị trường.									
7	- ND 7. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 gắn với yêu cầu, bối cảnh và thách thức mới (đô thị hóa, hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu...).									

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
8	- ND 8. Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng NTM, trong đó, chú trọng phát triển các mô hình du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao giá trị kinh tế của các giá trị văn hóa.									
9	- ND 9. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường, HTX và doanh nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ nông thôn.									
	- <i>Thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn</i>									
	- <i>Thực hiện đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn</i>									
<b>IV</b>	<b>Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>									
1	- ND1: Thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 để thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số và vùng miền núi so với bình quân chung của cả nước; ưu tiên đảm bảo chính sách an sinh xã hội đối với người nghèo, đồng bào dân tộc và đối tượng dễ bị tổn thương.									
2	- ND2: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát.									
<b>V</b>	<b>Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn</b>									
1	- ND 1. Tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, phổ cập giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, ưu tiên các chính sách để hỗ trợ khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng miền núi, ven biển, khu công nghiệp, khu chế xuất để nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường, đáp ứng yêu cầu thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.									
2	- ND 2. Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới đáp ứng yêu cầu của Bộ Tiêu chí quốc gia về NTM, đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn; xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư các Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn; triển khai hiệu quả Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới (Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).									
3	- ND 3. Tăng cường chất lượng dịch vụ y tế ở tuyến xã, huyện, đảm bảo chăm sóc sức khỏe người dân "toàn diện, liên tục"; thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.									
4	- ND 4. Chú trọng đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc trẻ em, sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ ở khu vực nông thôn.									
<b>VI</b>	<b>Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn;</b>	<b>800</b>		<b>800</b>						
1	- ND 1. Tiếp tục xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với tổ chức cộng đồng, kết nối các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho người dân, nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi. Phát động các phong trào rèn luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương. Tăng cường nghiên cứu, mở rộng mô hình về phát huy, kết nối thiết chế văn hóa truyền thống và thiết chế văn hóa mới đảm bảo sự đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc.									
2	- ND 2. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống. Khai thác mô hình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống phục vụ cho phát triển du lịch.	800		800						

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
VII	<b>Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, tăng cường hệ thống cấp nước sạch nông thôn; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn.</b>	3,100			3,100					
1	- ND 1. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và phân tán áp dụng biện pháp phù hợp, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, cấp thôn trong cộng đồng dân cư (tăng tỷ lệ chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật được phân loại, thu gom và xử lý).	2,300			2,300					
2	- ND 2. Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định.									
3	- ND 3. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh.									
4	- ND 4. Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi...) ngay từ nguồn phát sinh theo nguyên lý “kinh tế tuần hoàn”; tiếp tục phát động và duy trì các phong trào nói không với rác thải nhựa; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa.									
5	- ND 5. Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (khu/cụm công nghiệp; làng nghề; khu kinh doanh dịch vụ; khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; bãi chôn lấp chất thải tập trung...; và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm (ao, hồ, kênh, mương, sông...) trong các khu dân cư).									
6	- ND 6. Giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; Tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm xanh, sạch, đẹp; khu dân cư kiểu mẫu làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh về lâu dài.	800			800					
7	- ND 7. Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; xây dựng gia đình “5 không, 3 sạch”; xây dựng các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đảm bảo vệ sinh môi trường.									
8	- ND8: Triển khai hiệu quả Chương trình môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.									
VIII	<b>Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, thay đổi tư duy cho lao động nông thôn.</b>	400			400					
1	- ND 1. Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho 500.000 lượt cán bộ, công chức xã theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.									
2	- ND 2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, triển khai hiệu quả Đề án chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025.	400			400					
3	- ND 3. Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; nâng cao hoạt động trợ giúp pháp lý, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.									
IX	<b>Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; nâng cao năng lực, thay đổi tư duy của cán bộ các cấp về NTM;</b>									

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
1	- ND 1. Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”									
2	- ND 2. Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM.									
3	- ND 3. Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế thông qua triển khai hiệu quả Chương trình Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.									
4	- ND 4. Triển khai hiệu quả phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”.									
5	- ND 5. Tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM theo phương châm: dân biết, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.									
6	- ND 6. Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.									
<b>X</b>	<b>Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn</b>	<b>60</b>		<b>60</b>						
1	- ND 1. Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện ngay tại cơ sở, hạn chế để hình thành “điểm nóng” phức tạp về an ninh, trật tự; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự quản, tự phòng, tự bảo vệ về an ninh, trật tự, giữ vững bình yên thôn xóm, góp phần phục vụ có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng NTM.	60		60						
2	- ND 2. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp”, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, đảm bảo giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM.									
<b>XI</b>	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; Truyền thông về xây dựng NTM</b>	<b>300</b>		<b>300</b>						
1	- ND 1. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu cập nhật thường xuyên kết quả xây dựng NTM chi tiết tới các xã, thôn, công trình hạ tầng, sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng.									
2	- ND 2. Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, tăng cường sự chỉ đạo ở cấp huyện đối với vùng núi, ven biển và hải đảo, khu vực đồng bào dân tộc.	150		150						
3	- ND 3. Đẩy mạnh, đa dạng hình thức truyền thông, nâng cao nhận thức để nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM.	150		150						

**KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN**

(Kèm theo Báo cáo số:.....BC/UBND ngày      tháng      năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	KẾ HOẠCH NĂM 2022, 2023						Kết quả giải ngân kế hoạch đến 31/01/2023						Kết quả giải ngân kế hoạch đến 20/02/2023						Ghi chú			
		Tổng số	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Tổng số	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Tổng số	Kế hoạch năm 2022				Kế hoạch năm 2023		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng số</b>	125,869	50,532	35,650	14,882	75,337	49,675	25,662	31,872	31,872	29,753	2,119			38,643	31,912	29,793	2,119	6,731	6,731			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	70,116	29,476	19,700	9,776	40,640	25,361	15,279	16,950	16,950	16,174	776			23,721	16,990	16,214	776	6,731	6,731			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	11,209	3,356		3,356	7,853		7,853	780	780		780			780	780		780					
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	44,544	17,700	15,950	1,750	26,844	24,314	2,530	14,142	14,142	13,579	563			14,142	14,142	13,579	563					